Ký bởiUBND tỉnh Lâm Đồng
Giờ ký: 06/09/2022 08:34:26

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 42 /2022/QĐ-UBND	*Lâm Đồng, ngày 05 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong năm 2022.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá các cây trồng được quy định tại Quyết định là giá chuẩn của cây trồng phổ biến tại tỉnh Lâm Đồng khi được đầu tư chăm sóc đúng kỹ thuật, sinh trưởng và phát triển đạt các đặc tính cơ bản của giống cây trồng, đạt năng suất, sản lượng khá trở lên (gọi tắt là cây loại A).

2. Cây trồng canh tác không đúng quy trình kỹ thuật, ít được đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên nền thổ nhưỡng không thích hợp, nên sinh trưởng kém, năng suất thấp, tuỳ tình hình cụ thể để đánh giá xếp loại B hoặc C. Giá được tính đối với cây loại B bằng 75% giá cây loại A; giá đối với cây loại C bằng 50% giá cây loại A.

3. Đối với các cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục Bảng giá, thì giá được tính bằng 1,2 lần mức giá của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục Bảng giá.

4. Đối với các loại cây trồng không có trong quyết định này có thể vận dụng giá của các loại cây trồng tương đương về chủng loại, năng suất, chất lượng sản phẩm có trong bảng giá để áp dụng.

Điều 3. Ban hành đơn giá cây trồng như sau

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm

Đối với quy định mức tính bồi thường cây hằng năm được thực hiện tính theo công thức cụ thể như sau:

$$\text{Giá bồi thường } (\text{đồng/m}^2) = \text{Năng suất vụ cao nhất trong 3 năm trước liền kề } (\text{kg/m}^2) \times \text{Giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất } (\text{đồng/kg})$$

Việc xác định giá trị bồi thường (đồng/m^2) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có đất bị thu hồi thẩm định, phê duyệt tại thời điểm lập phương án bồi thường để áp dụng cho từng dự án.

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường cây phân tán được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá bồi thường cây cảnh và các loại hoa được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá bồi thường các loại cây trồng khác được quy định chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 9 năm 2022.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản QPPL);
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiệp

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục I: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM

I. Cây công nghiệp

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	**Cà phê**		
a)	***Cà phê vối thực sinh***		
	Năm 1	đ/cây	65.400
	Năm 2	đ/cây	101.400
	Năm 3	đ/cây	147.400
	Năm thứ 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	đ/cây	198.700
	Trường hợp chưa thu hoạch	đ/cây	307.800
b)	***Cà phê chè***		
	Năm 1	đ/cây	25.800
	Năm 2	đ/cây	35.800
	Năm thứ 3 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*57.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*80.100*
c)	***Cà phê mít***		
	Năm 1	đ/cây	53.400
	Năm 2	đ/cây	89.800
	Năm 3	đ/cây	133.400
	Năm 4	đ/cây	180.100
	Năm thứ 5 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*231.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*454.900*
d)	***Cà phê ghép***		
	Năm 1	đ/cây	72.400
	Năm 2	đ/cây	116.700
	Năm 3	đ/cây	166.100
	Năm thứ 4 trở đi		

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*216.900*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*337.700*
2	**Cây chè:**		
a)	***Chè cành***		
	Năm 1	đ/cây	18.100
	Năm 2		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*28.900*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*38.300*
	Năm 3		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*40.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*50.500*
	Năm thứ 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*52.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*62.400*
b)	***Chè chất lượng cao (Các giống Oolong)***		
	Năm 1	đ/cây	13.500
	Năm 2		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*20.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*44.600*
	Năm 3		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*28.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*53.600*
	Năm thứ 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*35.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*61.200*
c)	***Chè hạt***		
	Năm 1	đ/cây	11.700
	Năm 2		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*16.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*19.900*
	Năm 3		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*20.900*

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*24.800*
	Năm thứ 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*25.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*29.800*
3	**Cây dâu tằm:**		
3.1	***Cây dâu thường***		
	Năm 1	đ/m^2	9.000
	Năm 2 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/m^2*	*9.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/m^2*	*21.300*
3.2	***Cây dâu tằm lai***		
	Năm 1	đ/m^2	9.600
	Năm 2 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/m^2*	*12.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/m^2*	*33.400*
3.3	***Cây dâu tằm ăn trái***		
	Năm 1 đến năm 2	đ/cây	11.800
	Năm 3 đến năm thứ 5	đ/cây	45.300
	Năm 6 đến năm thứ 8	đ/cây	128.500
	Năm thứ 9 trở đi	đ/cây	220.200
4	**Cây tiêu:**		
4.1	***Trụ cây sống***		
	Năm 1	đ/trụ	137.800
	Năm 2	đ/trụ	168.300
	Năm 3	đ/trụ	196.400
	Năm thứ 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/trụ*	*215.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/trụ*	*301.200*
4.2	***Trụ gỗ***		
	Năm 1	đ/trụ	122.800
	Năm 2	đ/trụ	147.200
	Năm 3	đ/trụ	199.000

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm thứ 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/trụ*	*217.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/trụ*	*303.800*
4.3	***Trụ bê tông 20 x 20cm***		
	Năm 1	đ/trụ	222.800
	Năm 2	đ/trụ	247.200
	Năm 3	đ/trụ	275.200
	Năm thứ 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/trụ*	*294.100*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/trụ*	*380.100*
4.4	***Trụ xây gạch F 50 - 80cm***		
	Năm 1	đ/trụ	209.200
	Năm 2	đ/trụ	233.500
	Năm 3	đ/trụ	261.600
	Năm thứ 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/trụ*	*280.400*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/trụ*	*366.400*
5	**Cây điều:**		
5,1	***Cây điều thực sinh***		
	Năm 1	đ/cây	106.100
	Năm 2	đ/cây	186.500
	Năm 3	đ/cây	298.200
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*565.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*664.100*
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*833.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*942.900*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.100.900*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.213.300*
	Năm 7		

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.365.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.477.900*
	Năm 8 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.633.100*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.745.500*
5.2	***Cây điều ghép***		
	Năm 1	đ/cây	111.400
	Năm 2	đ/cây	191.800
	Năm 3	đ/cây	303.400
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*436.400*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*548.800*
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*569.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*688.700*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*702.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*828.700*
	Năm 7		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*835.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*975.700*
	Năm 8 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*968.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.136.700*
6	**Ca cao**		
	Năm 1	đ/cây	65.200
	Năm 2	đ/cây	96.500
	Năm 3	đ/cây	134.500
	Năm thứ 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*174.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*178.700*
	Năm thứ 5		

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*214.900*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*240.700*
	Năm thứ 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*255.100*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*284.200*
	Năm thứ 7 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*295.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*330.800*
7	**Cây mắc ca**		
7.1	***Cây mắc ca ghép***		
	Năm 1	đ/cây	252.000
	Năm 2	đ/cây	303.000
	Năm 3	đ/cây	357.000
	Năm 4	đ/cây	511.300
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*665.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.313.000*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*819.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.596.800*
	Năm 7		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.060.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.934.900*
	Năm 8 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.215.100*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.186.300*
7.2	***Cây mắc ca thực sinh***		
	Năm 1	đ/cây	191.200
	Năm 2	đ/cây	242.200
	Năm 3	đ/cây	296.200
	Năm 4	đ/cây	449.200
	Năm 5	đ/cây	602.200

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*755.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.007.000*
	Năm 7		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*908.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.260.700*
	Năm 8 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.061.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.564.800*
8	**Cao su**		
	Năm 1	đ/cây	170.400
	Năm 2	đ/cây	223.700
	Năm 3	đ/cây	277.100
	Năm thứ 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	đ/cây	*353.400*
	Trường hợp chưa thu hoạch	đ/cây	*396.300*
	Năm thứ 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*429.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*472.600*
	Năm thứ 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*506.100*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*582.400*
	Năm thứ 7 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*582.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*658.800*

II. Cây ăn quả

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	**Thanh long**		
	Năm 1	đ/trụ	335.000
	Năm 2	đ/trụ	451.600
	Năm 3 trở đi		
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/trụ*	*696.800*

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/trụ*	*620.800*
2	**Cây sầu riêng:**		
2.1	***Cây sầu riêng hạt***		
	Năm 1	đ/cây	173.000
	Năm 2	đ/cây	265.300
	Năm 3	đ/cây	374.200
	Năm 4	đ/cây	492.200
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*602.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.333.200*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*713.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.500.000*
	Năm 7		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*824.100*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.666.800*
	Năm 8 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*934.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.889.800*
2.2	***Cây sầu riêng ghép***		
	Năm 1	đ/cây	329.700
	Năm 2	đ/cây	422.100
	Năm 3	đ/cây	529.300
	Năm 4	đ/cây	647.200
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*757.900*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.625.900*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*868.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.834.800*
	Năm 7		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*979.200*

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*3.338.700*
	Năm thứ 8 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.089.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*3.646.000*
3	**Cây chôm chôm:**		
3.1	***Chôm chôm thường***		
	Năm 1	*đ/cây*	*204.000*
	Năm 2	*đ/cây*	*292.500*
	Năm 3	*đ/cây*	*405.600*
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*494.100*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*830.900*
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*582.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*994.200*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*671.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.157.600*
	Năm 7		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*759.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.320.900*
	Năm 8		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*848.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.484.200*
	Năm 9		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*936.400*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.647.500*
	Năm 10 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.024.900*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.795.900*
3.2	***Chôm chôm Thái***		
	Năm 1	đ/cây	225.000

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 2	đ/cây	313.500
	Năm 3		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*426.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.549.300*
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*539.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.961.800*
	Năm 5 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*652.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.673.700*
4	**Cây mít**		
4.1	***Mít tố nữ, mít nghệ cao sản***		
	Năm 1	đ/cây	163.600
	Năm 2	đ/cây	242.400
	Năm 3	đ/cây	339.000
	Năm 4	đ/cây	439.800
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*488.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.546.500*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*537.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.835.800*
	Năm 7		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*589.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.811.600*
	Năm 8		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*638.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.944.800*
	Năm 9 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*687.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.069.600*
4.2	***Mít thường***		

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 1	đ/cây	73.200
	Năm 2	đ/cây	113.800
	Năm 3	đ/cây	163.000
	Năm 4	đ/cây	216.600
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*266.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*547.900*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*316.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*612.000*
	Năm thứ 7 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*366.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*676.100*
5	**Cây *xoài***		
5.1	***Cây xoài ghép***		
	Năm 1	đ/cây	139.000
	Năm 2	đ/cây	196.800
	Năm 3	đ/cây	265.700
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*360.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*863.300*
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*460.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.007.100*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*560.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.150.900*
	Năm thứ 7 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*660.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.286.000*
5.2	***Cây xoài thực sinh (loại khác)***		
	Năm 1	đ/cây	101.200

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 2	đ/cây	259.100
	Năm 3	đ/cây	305.500
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*374.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*624.600*
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*693.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*968.700*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*762.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.062.800*
	Năm thứ 7 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*832.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.157.000*
6	**Cây dừa:**		
	Năm 1	đ/cây	339.100
	Năm 2	đ/cây	649.600
	Năm 3	đ/cây	906.000
	Năm 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.169.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.828.200*
7	**Cây bơ:**		
7.1	***Cây bơ (thực sinh)***		
	Năm 1	đ/cây	126.300
	Năm 2	đ/cây	175.800
	Năm 3	đ/cây	225.200
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*274.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*924.700*
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*326.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.076.600*

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*378.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.228.500*
	Năm 7		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*430.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.430.500*
	Năm 8 đến năm 9		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*482.400*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.582.400*
	Năm thứ 10 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*534.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.734.300*
7.2	***Cây bơ ghép***		
	Năm 1	đ/cây	166.300
	Năm 2	đ/cây	215.800
	Năm 3	đ/cây	265.200
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*314.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*3.402.200*
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*366.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*4.429.100*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*418.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*4.806.000*
	Năm 7 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*470.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*5.475.500*
8	**Cây vú sữa, hồng xiêm, trứng gà**		
	Năm 1	đ/cây	818.300
	Năm 2	đ/cây	1.584.400
	Năm 3	đ/cây	2.290.000

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm thứ 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*3.025.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*15.333.300*
9	**Cây mơ:**		
	Năm 1	đ/cây	46.400
	Năm 2	đ/cây	91.700
	Năm 3	đ/cây	129.500
	Năm 4	đ/cây	169.500
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	221.300
10	**Cây me:**		
	Năm 1	đ/cây	51.800
	Năm 2	đ/cây	97.200
	Năm 3	đ/cây	162.000
	Năm 4	đ/cây	200.800
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	272.000
16	**Cây đào:**		
	Năm 1	đ/cây	51.800
	Năm 2	đ/cây	110.100
	Năm 3	đ/cây	162.000
	Năm 4	đ/cây	220.200
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	272.000
11	**Cây hồng ăn trái**		
	Năm 1	đ/cây	170.300
	Năm 2	đ/cây	261.000
	Năm 3	đ/cây	361.700
	Năm 4	đ/cây	470.400
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*579.100*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.536.200*
	Năm 6 – 8		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*687.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.737.600*

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 9 – 10		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*796.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.908.100*
	Năm 11 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*905.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.029.100*
12	**Bưởi**		
	Năm 1	đ/cây	116.400
	Năm 2	đ/cây	176.300
	Năm 3	đ/cây	251.000
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*329.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*993.900*
	Năm 5 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.067.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.870.000*
13	**Cam, quýt**		
	Năm 1	đ/cây	83.200
	Năm 2	đ/cây	111.500
	Năm 3	đ/cây	189.000
	Năm 4		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*215.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*409.300*
	Năm thứ 5 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*259.400*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*515.200*
14	**Chanh**		
	Năm 1	đ/cây	90.600
	Năm 2	đ/cây	121.700
	Năm 3 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*203.400*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*356.600*

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
15	**Cóc, mận thường:**		
	Năm 1	đ/cây	52.900
	Năm 2	đ/cây	129.500
	Năm 3 – 4	đ/cây	182.400
	Năm 5 trở đi	đ/cây	273.200
16	**Cây mận Tam hoa**		
	Năm 1	đ/cây	52.900
	Năm 2	đ/cây	82.100
	Năm 3	đ/cây	182.400
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	363.800
17	**Nhãn:**		
	Năm 1	đ/cây	257.700
	Năm 2	đ/cây	438.700
	Năm 3	đ/cây	614.300
	Năm 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*801.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.315.100*
18	**Cây cau:**		
	Năm 1	đ/cây	51.800
	Năm 2-5	đ/cây	142.500
	Cây đang thu hoạch	đ/cây	272.000
19	**Cây ổi, táo, cari:**		
	Năm 1	đ/cây	52.900
	Năm 2	đ/cây	82.100
	Năm 3	đ/cây	129.500
	Năm 4 trở đi	đ/cây	182.400
20	**Cây chuối**		
20.1	***Trồng đơn lẻ***		
	Mới trồng	đ/cây	46.200
	Cây đến tuổi trưởng thành (2-3cây/bụi)		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/bụi*	*138.600*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/bụi*	*567.600*

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Cây đến tuổi trưởng thành (4-5cây/bụi)		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/bụi*	*231.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/bụi*	*660.000*
20.2	***Trồng tập trung trên diện tích lớn***		
	Mới trồng	đ/cây	53.200
	Cây đến tuổi trưởng thành (2-3 cây/bụi)		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*106.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*249.300*
21	**Đu đủ**		
	Mới trồng	đ/cây	18.300
	Cây đến tuổi trưởng thành	đ/cây	91.700
22	**Măng cầu**		
	Năm 1	đ/cây	140.500
	Năm 2	đ/cây	202.600
	Năm 3 – 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*266.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*499.800*
	Năm 7 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*329.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.414.700*
23	**Măng cụt**		
	Năm 1	đ/cây	174.800
	Năm 2	đ/cây	229.500
	Năm 3	đ/cây	293.000
	Năm 4	đ/cây	363.400
	Năm 5		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*466.100*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.424.700*
	Năm 6		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*568.800*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*1.801.200*
	Năm 7		

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*671.500*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.177.800*
	Năm 8		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*774.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.554.400*
	Năm 9		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*876.900*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.794.100*
	Năm 10		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*979.700*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*3.170.700*
	Năm 11 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*1.082.400*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*4.368.900*
24	**Bom, lê:**		
	Năm 1	đ/cây	171.000
	Năm 2	đ/cây	296.600
	Năm 3	đ/cây	506.000
	Năm 4 trở đi		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/cây*	*185.200*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/cây*	*2.045.200*
25	**Cây nhót**		
	Năm 1	đ/cây	27.000
	Năm 2	đ/cây	91.700
	Năm 3	đ/cây	143.600
	Năm 4 trở đi	đ/cây	221.300
26	**Cây chùm ruột**		
	Năm 1	đ/cây	25.900
	Năm 2	đ/cây	54.000
	Năm 3	đ/cây	110.100
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	165.100
27	**Cây sơ ri**		

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 1	đ/cây	45.300
	Năm 2	đ/cây	69.100
	Năm 3	đ/cây	97.200
	Năm 4	đ/cây	136.000
	Năm 5 -7	đ/cây	412.400
	Năm 8 trở đi	đ/cây	827.000
28	**Cây khế**		
	Năm 1	đ/cây	52.900
	Năm 2	đ/cây	72.300
	Năm 3	đ/cây	117.700
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	182.400
29	**Cây vải**		
	Năm 1	đ/cây	237.700
	Năm 2	đ/cây	437.400
	Năm 3	đ/cây	613.000
	Năm 4 trở đi	đ/cây	
	Trường hợp đã thu hoạch	đ/cây	799.700
	Trường hợp chưa thu hoạch	đ/cây	1.260.000
30	**Dứa (thơm)**		
30.1	***Dứa Cayen***		
	Dưới 6 tháng	đ/m^2	13.100
	Trên 6 tháng		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/m^2*	*19.900*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/m^2*	*51.000*
30.2	***Loại dứa khác***		
	Dưới 6 tháng	đ/m^2	6.200
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch		
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/m^2*	*12.300*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/m^2*	*29.300*
31	**Chanh dây (mác mác, lạc tiên kể cả giàn)**		
	Mới trồng	đ/m^2	17.800
	Trên 6 tháng		

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Trường hợp đã thu hoạch	*đ/m^2*	*24.000*
	Trường hợp chưa thu hoạch	*đ/m^2*	*70.600*

Phụ lục II: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY PHÂN TÁN

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	***Trứng cá***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 2cm, chiều cao 0,8 – 1 m)	đ/cây	75.600
	Cây 2 năm tuổi (đường kính gốc 2-4 cm)	đ/cây	169.800
	Cây 3 năm tuổi (đường kính gốc 4-7 cm)	đ/cây	263.900
	Cây 4 năm tuổi (đường kính gốc 7-10 cm)	đ/cây	358.100
	Cây 5 năm tuổi (đường kính gốc >10cm)	đ/cây	452.200
2	***Bạch đàn***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 1,5 - 2 cm)	đ/cây	60.600
	Cây 2 năm tuổi (đường kính gốc 2-4 cm)	đ/cây	154.800
	Cây 3 năm tuổi (đường kính gốc 4-7 cm)	đ/cây	248.900
	Cây 4 năm tuổi (đường kính gốc 7-10 cm)	đ/cây	343.100
	Cây 5 năm tuổi (đường kính gốc >10 cm)	đ/cây	437.200
3	***Keo***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 1,5 – 2 cm)	đ/cây	57.100
	Cây 2 đến 4 năm tuổi (đường kính gốc 2-5 cm)	đ/cây	151.300
	Cây 5 năm tuổi trở đi (đường kính gốc >10 cm)	đ/cây	245.400
4	***Quế***		
	Cây 1 năm tuổi	đ/cây	63.600
	Cây 2 đến 4 năm tuổi	đ/cây	217.300
	Cây 5 năm tuổi trở đi	đ/cây	405.000
5	**Tre, lồ ô**		
	Cây non chưa sử dụng được	đ/cây	15.000
	Cây lớn sử dụng được	đ/cây	45.000
6	**Tre mạnh tông**		
	Cây 1 năm tuổi	đ/bụi	90.100
	Cây 2 năm tuổi	đ/bụi	184.300
	Cây 3 năm tuổi	đ/bụi	278.400
	Cây 4 năm tuổi trở đi	đ/bụi	372.600
7	***Huỷnh***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 2 cm)	đ/cây	58.600
	Cây 2 đến 6 năm tuổi (đường kính gốc 3-12 cm)	đ/cây	152.800
	Cây 7 năm tuổi trở đi (đường kính gốc >12 cm)	đ/cây	306.500

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
8	***Phượng***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 2 cm)	đ/cây	73.600
	Cây 2 đến 5 năm tuổi (đường kính gốc 3-12 cm)	đ/cây	167.800
	Cây 6 đến 10 năm tuổi (đường kính gốc 12-15 cm)	đ/cây	261.900
	Cây 11 năm tuổi trở đi (đường kính gốc >15 cm)	đ/cây	390.000
9	***Thông***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 1,5 cm, chiều cao 0,8 - 1 m)	đ/cây	68.600
	Cây 2 năm tuổi	đ/cây	162.800
	Cây 3 năm tuổi	đ/cây	256.900
	Cây 4 năm tuổi	đ/cây	351.100
	Cây 5 năm tuổi	đ/cây	445.200
	Cây 6 đến 10 năm tuổi	đ/cây	539.400
10	***Sao***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 1-2 cm, chiều cao 0,8 - 1 m)	đ/cây	85.600
	Cây 2 năm tuổi (đường kính gốc 2-3 cm)	đ/cây	179.800
	Cây 3 năm tuổi (đường kính gốc 3-5 cm)	đ/cây	273.900
	Cây 4 năm tuổi (đường kính gốc 5-7 cm)	đ/cây	368.100
	Cây 5 năm tuổi (đường kính gốc 8-10 cm)	đ/cây	496.200
	Cây 6 đến 10 năm tuổi (đường kính gốc >10cm)	đ/cây	624.300
11	***Muồng đen***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 1-2 cm, chiều cao 0,8 - 1 m)	đ/cây	80.600
	Cây 2 năm tuổi (đường kính gốc 2-3 cm)	đ/cây	174.800
	Cây 3 năm tuổi (đường kính gốc 3-5 cm)	đ/cây	268.900
	Cây 4 năm tuổi (đường kính gốc 5-7 cm)	đ/cây	397.000
	Cây 5 năm tuổi (đường kính gốc 8-10 cm)	đ/cây	525.100
	Cây 6 đến 10 năm tuổi (đường kính gốc >10cm)	đ/cây	653.200
12	***Bồ kết, xoan, xà cừ, bời lời***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 1-2 cm, chiều cao 0,8 – 1 m)	đ/cây	75.600
	Cây 2 -4 tuổi (đường kính gốc 2-3cm)	đ/cây	169.800
	Cây 5 năm tuổi (đường kính gốc 8-10cm)	đ/cây	263.900
	Cây 6 đến 10 năm tuổi (đường kính gốc >10cm)	đ/cây	358.100
	Cây 11 năm tuổi trở đi	đ/cây	486.200

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
13	***Huỳnh đàn (sưa), dó bầu (trầm hương), cẩm lai***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 1-2cm, chiều cao 0,8-1 m)	đ/cây	90.600
	Cây 2 năm tuổi (đường kính gốc 2-3 cm)	đ/cây	244.300
	Cây 3 năm tuổi (đường kính gốc 3-5 cm)	đ/cây	372.400
	Cây 4 năm tuổi (đường kính gốc 5- 7 cm)	đ/cây	500.500
	Cây 5 năm tuổi (đường kính gốc 8-10 cm)	đ/cây	628.600
	Cây 6 đến 10 năm tuổi (đường kính gốc > 10cm)	đ/cây	756.700
14	***Cao su***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 1-2cm, chiều cao 0,8-1 m)	đ/cây	75.600
	Cây 2 năm tuổi (đường kính gốc 2-3 cm)	đ/cây	169.800
	Cây 3 năm tuổi (đường kính gốc 3-5 cm)	đ/cây	297.900
	Cây 4 năm tuổi tuổi (đường kính gốc 5-7 cm)	đ/cây	426.000
	Cây 5 năm tuổi (đường kính gốc 8-10 cm)	đ/cây	554.100
15	***Cây Sake***		
	Cây 1 năm tuổi (đường kính gốc 2-3 cm)	đ/cây	110.600
	Cây 2 năm tuổi (đường kính 3-5 cm)	đ/cây	264.300
	Cây 3 năm tuổi (đường kính gốc 5-7 cm)	đ/cây	418.100
	Cây 4 năm tuổi (đường kính gốc 7-10 cm)	đ/cây	571.800
	Cây 5 năm tuổi (đường kính gốc >10 cm)	đ/cây	725.500
16	***Cây Mắc ca***		
	Cây 1 năm tuổi	đ/cây	180.600
	Cây 2 năm đến 3 năm tuổi	đ/cây	334.300
	Cây 4 năm đến 5 năm tuổi	đ/cây	488.100
	Cây 5 năm tuổi trở đi	đ/cây	641.800

Phụ lục III: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CẢNH VÀ CÁC LOẠI HOA

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	**Loại trồng trong chậu (Tính công di chuyển: áp dụng cho các lọai chậu cây cảnh trồng đơn lẻ dưới 100 chậu/hộ)**		
1.1	**Đơn giá hỗ trợ di dời/chậu**		
	Chậu có đường kính miệng: <10cm	đ/chậu	2.600
	Chậu có đường kính miệng: từ 10cm -<20cm	đ/chậu	13.000
	Chậu có đường kính miệng: từ 20 -<30cm	đ/chậu	33.500
	Chậu có đường kính miệng: từ 30 -<45cm	đ/chậu	58.300
	Chậu có đường kính miệng: từ 45 -<60cm	đ/chậu	84.200
	Chậu có đường kính miệng: từ 60 -<80cm	đ/chậu	116.600
	Chậu có đường kính miệng: từ 80cm trở lên	đ/chậu	168.400
1.2	**Đơn giá hỗ trợ di dời theo số lượng chậu**		
	- Số lượng từ 100-200 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 50% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục1.1		
	- Số lượng > 200-500 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 45% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục1.1		
	- Số lượng > 500-1.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 40% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục1.1		
	- Số lượng > 1.000-2.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 35% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục1.1		
	- Số lượng > 2.000-5.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 30% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục1.1		
	- Số lượng > 5.000-10.000 chậu đơn giá hỗ trợ bằng 25% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục1.1		
	- Số lượng > 10.000 chậu trở lên đơn giá hỗ trợ bằng 20% đơn giá hỗ trợ di dời tại mục 1.1		
2	**Loại không trồng trong chậu (trồng ngoài vườn)**		
2.1	*Tùng búp, tùng xoắn, tùng pơ mu, cây hoa sú, liễu rủ, Mimosa, thông 3 lá cảnh mai anh đào, phượng tím, đào Nhật tân, bông trang cảnh, cây trinh nữ, ngọc lan*		
	- Năm 1-4	đ/cây	36.700
	- Năm 5-10	đ/cây	110.100
	- Năm 11-15	đ/cây	256.900
	- Trên 15 năm	đ/cây	367.100

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
2.2	*Thiên trúc, thần tài, trường sinh, huyết dụ, lài 2 màu, dứa gai, xương rồng; ngũ sắc vàng*		
	- Năm 1-4	đ/cây	18.300
	- Năm 5-10	đ/cây	54.000
	- Năm 11-15	đ/cây	90.700
	- Trên 15 năm	đ/cây	129.500
2.3	*Trạng nguyên, bông giấy, si cảnh, đa cảnh, đa sâm banh, ngũ gia bì, mai vàng cảnh, trà my, đậu quyên, khế cảnh, đinh lăng, bàng lá xanh, lựu cảnh, Sa kê, bồ đề cảnh*		
	- Năm 1-4	đ/cây	36.700
	- Năm 5-10	đ/cây	72.300
	- Năm 11-15	đ/cây	128.500
	- Trên 15 năm	đ/cây	256.900
2.4	***Hoa hồng tường vi, cây lá đỏ***		
	- Năm 1-4	đ/cây	18.300
	- Năm 5-10	đ/cây	36.700
	- Năm 11-15	đ/cây	72.300
	- Trên 15 năm	đ/cây	110.100
2.5	***Cây móng cọp***		
	- Đến 10 tháng	đ/cây	54.000
	- Từ 11-20 tháng	đ/cây	91.700
	- Trên 20 tháng	đ/cây	110.100
2.6	***Cau cảnh, dừa cảnh***		
	- Năm 1-5	đ/cây	36.700
	- Năm 6-10	đ/cây	110.100
	- Năm 11-15	đ/cây	146.800
	- Trên 15 năm	đ/cây	220.200
2.7	***Cây dâm bụt ghép***		
	- Năm 1-4	đ/cây	36.700
	- Năm 5-10	đ/cây	72.300
	- Năm 11-15	đ/cây	146.800
	- Trên 15 năm	đ/cây	220.200
2.8	***Cây cùm rụm***	m^2	72.300
2.9	***Tre cảnh, trúc cảnh***		

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
	Năm 1-4	đ/bụi	36.700
	Năm 5-10	đ/bụi	72.300
	Năm 11-15	đ/bụi	110.100
	Trên 15 năm	đ/bụi	146.800
2.10	***Hồng môn***	đ/m^2	72.300
2.11	***Cây tre tầm vông***		
	Năm 1	đ/bụi	65.900
	Năm 2	đ/bụi	119.800
	Năm 3-4	đ/bụi	183.500
	Năm 5	đ/bụi	238.600

Phụ lục IV: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC

Stt	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Cỏ voi, cỏ sữa	đ/m^2	2.700
2	Vông trụ rào	đ/cây	8.600
3	Hàng rào dâm bụt	đ/m	13.000